

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI  
KIÊN GIANG**

**MST: 1 7 0 0 5 2 3 2 0 8**



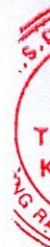
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÝ IV NĂM 2025**

**Báo cáo gồm có:**

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số: B01-DN)
- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (Mẫu số: B02-DN)
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số: B03-DN)
- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số: B09-DN)

## MỤC LỤC

	Trang
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 – 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6 – 7
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	8 – 35



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG  
Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

			Đơn vị tính: VND	
	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.041.081.049.437</b>	<b>913.370.992.050</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	5.1	<b>27.742.848.859</b>	<b>42.330.752.038</b>
Tiền	111		27.742.848.859	42.070.752.038
Các khoản tương đương tiền	112		-	260.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>17.505.778.615</b>	<b>56.711.262.630</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	17.505.778.615	56.711.262.630
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>302.861.563.178</b>	<b>170.049.759.168</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	235.106.022.323	120.590.055.261
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	61.679.973.999	39.358.734.154
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	24.209.881.971	26.005.080.230
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(18.172.859.297)	(15.980.957.296)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		38.544.182	76.846.819
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	5.7	<b>632.595.398.093</b>	<b>625.626.192.735</b>
Hàng tồn kho	141		634.470.198.151	625.626.192.735
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.874.800.058)	-
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>60.375.460.692</b>	<b>18.653.025.479</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	2.881.655.974	2.396.091.728
Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.813.747.434	13.972.036.403
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.680.057.284	2.284.897.348
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-



Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>391.822.807.278</b>	<b>407.769.421.154</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>260.257.476.758</b>	<b>278.622.265.401</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	145.978.114.449	162.745.153.720
Nguyên giá	222		547.069.821.618	548.130.315.484
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(401.091.707.169)	(385.385.161.764)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	114.279.362.309	115.877.111.681
Nguyên giá	228		125.791.649.589	125.791.649.589
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.512.287.280)	(9.914.537.908)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>20.275.924.021</b>	<b>20.611.746.790</b>
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	20.275.924.021	20.611.746.790
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>93.831.146.490</b>	<b>91.494.415.508</b>
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	91.478.361.606	83.384.860.704
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	11.855.996.567	11.855.996.567
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.13	(9.503.211.683)	(3.746.441.763)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.458.260.009</b>	<b>17.040.993.455</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	17.458.260.009	17.040.993.455
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CÔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.432.903.856.715</b>	<b>1.321.140.413.204</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG  
Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.006.815.565.507</b>	<b>910.731.328.188</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.006.815.565.507</b>	<b>910.731.328.188</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	66.427.269.488	58.954.295.516
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	71.940.908.393	42.624.326.751
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	2.937.786.039	2.211.989.447
Phải trả người lao động	314		27.700.934.285	24.865.015.618
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	6.032.978.713	11.796.087.204
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	894.500.000	626.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	31.562.204.801	31.081.350.238
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	798.790.029.845	738.397.716.095
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.21	528.953.943	174.547.319
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

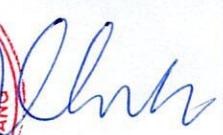
Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>NGUỒN VỐN</b>				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<b>426.088.291.208</b>	<b>410.409.085.016</b>
Vốn chủ sở hữu	410	5.22	<b>426.088.291.208</b>	<b>410.409.085.016</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(17.664.497.690)	(15.488.142.890)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.549.207.948	21.081.244.853
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.979.605.446	39.665.398.555
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.037.044.090	14.115.398.734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.942.561.356	25.549.999.821
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		485.645.504	412.254.498
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.432.903.856.715</b>	<b>1.321.140.413.204</b>

  
HUỖNH KIM OANH  
Người lập biểu

  
LÊ THỊ THUY  
Kế toán trưởng



  
ĐẶNG VĂN LÀNH  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2026




CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG  
Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2025

Chỉ tiêu		Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Đơn vị tính: VND	
				2025	2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		01	6.1	1.610.843.848.077	1.227.023.550.415	6.011.716.388.349	5.509.398.895.077
Các khoản giảm trừ doanh thu		02		11.147.154.405	21.862.751.186	12.620.928.439	11.249.829.235
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10		1.599.696.693.672	1.205.160.799.229	5.999.095.459.910	5.498.149.065.842
Giá vốn hàng bán		11	6.2	1.536.695.996.730	1.160.086.783.575	5.754.875.186.835	5.289.413.254.051
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20		63.000.696.942	45.074.015.654	244.220.273.075	208.735.811.791
Doanh thu hoạt động tài chính		21	6.3	5.273.804.674	6.184.974.117	22.818.251.438	25.058.421.945
Chi phí tài chính		22	6.4	7.848.319.684	3.086.408.763	42.914.918.026	44.008.511.652
Trong đó: chi phí lãi vay		23		5.695.927.507	705.827.778	32.395.075.515	37.921.966.644
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết		24		2.157.649.616	1.595.079.466	16.784.854.676	12.136.552.549
Chi phí bán hàng		25	6.5	41.237.632.877	27.782.084.064	141.088.603.456	121.689.568.829
Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	6.6	21.141.741.024	23.429.438.225	62.179.737.177	60.022.995.611
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30		204.457.647	(1.443.861.815)	37.640.120.530	20.209.710.193
Thu nhập khác		31	6.7	5.714.528.428	1.654.929.047	8.506.989.093	12.227.155.788
Chi phí khác		32	6.8	1.021.312.894	2.753.745.347	2.511.865.908	2.911.338.106
Lợi nhuận khác		40		4.693.215.534	(1.098.816.300)	5.995.123.185	9.315.817.682
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50		4.897.673.181	(2.542.678.115)	43.635.243.715	29.525.527.875
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		51		2.485.238.231	(104.240.216)	7.645.516.925	3.961.112.305
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60		2.412.434.950	(2.438.437.899)	35.989.726.790	25.564.415.570
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		61		2.411.503.212	(2.446.439.885)	35.942.463.356	25.549.999.821
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		62		931.738	8.001.986	47.263.434	14.415.749
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70	6.10	66	(67)	985	701

  
**HUỖNH KIM OANH**  
Người lập biểu

  
**LÊ THỊ THUÝ**  
Kế toán trưởng



  
**ĐẶNG VĂN LÀNH**  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2026





CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			2025	2024
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		43.635.243.715	29.525.527.875
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		21.100.214.812	23.387.234.562
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		7.948.671.921	(338.956.042)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	494.633.651
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(16.932.805.559)	(11.140.095.733)
Chi phí lãi vay	06		32.395.075.515	37.921.966.644
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		88.146.400.404	79.850.310.957
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(136.101.374.807)	(34.746.401.438)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.969.205.358)	(26.331.070.195)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		37.219.656.774	9.684.795.065
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		915.465.538	713.538.303
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(36.012.470.359)	(42.980.865.704)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.832.189.162)	(8.167.368.348)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.944.242.000)	(2.159.180.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(61.577.958.970)	(24.136.241.360)
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.151.172.486)	(4.711.118.214)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	24.910.665.319
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.098.780.786)	(93.143.935.184)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		16.711.262.630	52.461.334.986
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.985.965.883	6.897.802.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.447.275.241	(13.585.250.766)



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)**

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

**CHỈ TIÊU**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			2025	2024
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	5.043.916.431.662	4.843.762.570.504
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(4.983.524.117.912)	(4.826.400.643.896)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.589.533.200)	(14.687.406.139)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>45.802.780.550</b>	<b>2.674.520.469</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(14.327.903.179)</b>	<b>(35.046.971.657)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>42.070.752.038</b>	<b>77.374.845.021</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	2.878.674
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>5.1</b>	<b>27.742.848.859</b>	<b>42.330.752.038</b>

HUỖNH KIM OANH  
Người lập biểu

LÊ THỊ THUỖ  
Kế toán trưởng



ĐẶNG VĂN LÀNH  
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du Lịch - Thương Mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 03 tháng 08 năm 2017.

### 1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn: kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản,...

### 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

### 1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn có 05 chi nhánh, một công ty con và bốn công ty liên kết

#### Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang	Số 499C đường Nguyễn Trung Trực, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam.
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng	Tổ 2, ấp Thạnh Tân, Xã Thạnh Hưng, Tỉnh An Giang, Việt Nam.
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp	Tổ 8, ấp Tân Thạnh, Xã Thạnh Đông, Tỉnh An Giang, Việt Nam.
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Phú Quốc	Tổ 2, khu phố 1, đường Phan Đình Phùng, Đặc khu Phú Quốc, Tỉnh An Giang, Việt Nam.
- Nhà máy Thực phẩm đóng hộp KTC	Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, Xã Bình An, Tỉnh An Giang, Việt Nam.





**Công ty con**

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang	Số 26 đường Lê Lợi, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn hạn	98,03%	98,03%

**Công ty liên doanh, liên kết**

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, Xã Bình An, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp	38,08%	38,08%
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang	Số 599-601-603 đường 3 tháng 2, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh sách và văn phòng phẩm	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Số 30, đường Phạm Hồng Thái, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Kinh doanh xăng dầu	49,00%	49,00%

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Do đó, các số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính Quý 4 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

**1.7 Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Công ty là 549 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 561 người).

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt quý 4 năm 2025 là : 726.300.000 đồng

**2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1 Năm tài chính**

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.



### **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### **3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

#### **Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### **Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.



Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

#### 4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
  - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

#### 4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.



#### **4.4 Các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

##### ***Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết***

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### ***Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác***

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

##### ***Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác***

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.



#### 4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

#### 4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

##### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

##### **Chi phí sửa chữa tài sản cố định**

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.



#### 4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc thiết bị	15 – 20
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10

#### 4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

##### Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.



#### **4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **4.12 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

#### **4.13 Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### ***Tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

#### ***Cổ tức và lợi nhuận được chia***

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

#### **4.15 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các kỳ trước.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.



**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	1.040.952.251	2.288.913.815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.266.610.459	37.894.988.014
+ VND	3.418.840.808	1.872.485.504
+ USD	16.445.341	14.364.705
+ EUR	-	260.000.000
Các khoản tương đương tiền - VND		
	<b>27.742.848.859</b>	<b>42.330.752.038</b>

**5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn	17.505.778.615	56.711.262.630
	<b>17.505.778.615</b>	<b>56.711.262.630</b>

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 163 ngày đến 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Kiên Giang với lãi suất từ 3%/năm đến 4,8%/năm.

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Phải thu các khách hàng khác</b>		
Công ty TNHH Gạo Việt Nam	32.760.000.000	-
Kingfields Rice Solutions Inc	47.314.108.800	-
I Schroeder KG (GmbHCo)	26.896.560.995	7.268.449.848
Moi International (singapore) Pte.,Ltd	-	12.865.384.500
Pajson Trading Dmcc Gold Tower	-	14.599.022.206
Các khách hàng khác	128.135.352.528	85.857.198.707
	<b>235.106.022.323</b>	<b>120.590.055.261</b>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Trả trước cho các bên liên quan</b>		
Công ty Xăng dầu Khu Vực II - TNHH MTV	-	357.610.000
<b>Trả trước cho người bán khác</b>		
Công ty TNHH Bía và Nước giải khát Heineken	24.618.587.993	13.371.937.446
Các nhà cung cấp khác	37.061.386.006	25.629.186.708
	<b>61.679.973.999</b>	<b>39.358.734.154</b>

**5.5 Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/12/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
	<b>Giá trị VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá trị VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
<b>Phải thu các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang - Cổ tức	3.878.015.000	-	3.878.015.000	-
Công ty Cổ phần Sách Thiết bị Trường học - Cổ tức	-	-	492.400.000	-
<b>Phải thu các tổ chức, cá nhân khác</b>				
Công ty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam - Phải thu khác	3.054.777.848	(1.850.708.275)	2.953.973.408	-
Công ty TNHH Bía Và Nước giải khát Heineken Việt Nam - Ký quỹ ngắn hạn	12.726.663.000	-	12.605.106.000	-
Các đối tượng khác - Phải thu khác	4.550.426.123	(1.595.544.560)	6.075.585.822	(743.871.834)
	<b>24.209.881.971</b>	<b>(3.446.252.835)</b>	<b>26.005.080.230</b>	<b>(743.871.834)</b>

**5.6 Nợ xấu**

	<b>Công ty TNHH Thanh Bình VND</b>	<b>Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi VND</b>	<b>Các đối tượng khác VND</b>	<b>Cộng VND</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Thời gian quá hạn	Trên 3 năm	Trên 3 năm	Trên 3 năm	
Giá gốc	11.337.169.680	2.650.000.000	1.993.787.616	<b>15.980.957.296</b>
Giá trị có thể thu hồi	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Thời gian quá hạn	Trên 3 năm	Trên 3 năm	Trên 3 năm	
Giá gốc	11.337.169.680	2.650.000.000	5.389.759.190	<b>19.376.928.870</b>
Giá trị có thể thu hồi	-	-	1.204.069.573	<b>1.204.069.573</b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	<b>Nợ phải thu bán hàng VND</b>	<b>Trả trước cho người bán VND</b>	<b>Nợ phải thu khác VND</b>	<b>Cộng VND</b>
Tại ngày 01/01/2025	(12.614.171.462)	(2.622.914.000)	(743.871.834)	(15.980.957.296)
Trích dự phòng	-	-	(2.702.381.001)	(2.702.381.001)
Hoàn nhập dự phòng	510.479.000	-	-	510.479.000
Tại ngày 31/12/2025	<b>(12.103.692.462)</b>	<b>(2.622.914.000)</b>	<b>(3.446.252.835)</b>	<b>(18.172.859.297)</b>



**5.7 Hàng tồn kho**

	<b>31/12/2025</b>		<b>01/01/2025</b>	
	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>Dự phòng VND</b>
Hàng mua đang đi trên đường	38.395.667.828	-	32.607.106.054	-
Nguyên liệu, vật liệu	62.563.339.741	-	146.090.584.637	-
Công cụ, dụng cụ	1.042.551.093	-	2.226.704.730	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	374.516.982.603	-	362.856.646.872	-
Thành phẩm	37.599.355.205	(1.874.800.058)	36.441.499.648	-
Hàng hóa	115.827.254.375	-	45.403.650.794	-
Hàng gửi đi bán	4.525.047.306	-	-	-
	<b>634.470.198.151</b>	<b>(1.874.800.058)</b>	<b>625.626.192.735</b>	<b>-</b>

**5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**

**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>31/12/2025 VND</b>	<b>01/01/2025 VND</b>
Công cụ, dụng cụ	232.293.813	116.021.842
Chi phí bảo hiểm	151.117.613	456.077.571
Chi phí sửa chữa tài sản	326.704.058	393.410.483
Chi phí thuê đất, thuê tài sản	560.338.897	46.000.000
Chi phí khác	1.611.201.593	1.384.581.832
	<b>2.881.655.974</b>	<b>2.396.091.728</b>

**5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>31/12/2025 VND</b>	<b>01/01/2025 VND</b>
Công cụ, dụng cụ	933.221.299	89.209.966
Chi phí sửa chữa tài sản	4.373.460.034	4.367.015.950
Chi phí thuê đất, thuê tài sản	10.205.877.160	10.968.315.502
Chi phí khác	1.945.701.516	1.616.452.037
	<b>17.458.260.009</b>	<b>17.040.993.455</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG  
Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2025

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2025	295.686.513.964	200.724.635.099	50.602.330.824	1.116.835.597	548.130.315.484
Mua sắm trong năm	-	668.643.889	378.370.370	186.894.276	1.233.908.535
Đầu tư XDCB hoàn thành	500.869.917	990.776.833	-	-	1.491.646.750
Thanh lý, nhượng bán	(2.943.185.345)	(520.668.679)	(232.272.727)	-	(3.696.126.751)
Giảm khác	(34.000.000)	-	(55.922.400)	-	(89.922.400)
Tại ngày 31/12/2025	293.210.198.536	201.863.387.142	50.692.506.067	1.303.729.873	<b>547.069.821.618</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2025	184.102.457.577	153.958.816.118	46.207.052.472	1.116.835.597	385.385.161.764
Khấu hao trong kỳ	9.108.792.242	8.840.313.896	1.512.227.894	41.131.408	19.502.465.440
Thanh lý, nhượng bán	(2.943.185.345)	(520.668.679)	(232.272.727)	-	(3.696.126.751)
Giảm khác	(43.870.884)	-	(55.922.400)	-	(99.793.284)
Tại ngày 31/12/2025	190.224.193.590	162.278.461.335	47.431.085.239	1.157.967.005	<b>401.091.707.169</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2025	111.584.056.387	46.765.818.981	4.395.278.352	-	162.745.153.720
Tại ngày 31/12/2025	102.986.004.946	39.584.925.807	3.261.420.828	145.762.868	<b>145.978.114.449</b>
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2025	37.072.199.091	62.942.127.680	35.509.661.337	949.395.597	136.473.383.705
Tại ngày 31/12/2025	45.922.641.108	66.894.758.944	36.722.779.744	1.009.395.597	<b>150.549.575.393</b>
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2025	111.584.056.387	46.765.818.981	4.395.278.352	-	162.745.153.720
Tại ngày 31/12/2025	101.582.160.794	35.614.064.928	3.124.682.128	207.913.765	<b>140.528.821.615</b>



**5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2025	125.731.649.589	60.000.000	125.791.649.589
Tại ngày 31/12/2025	<u>125.731.649.589</u>	<u>60.000.000</u>	<u>125.791.649.589</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2025	9.854.537.908	60.000.000	9.914.537.908
Khấu hao trong kỳ	1.597.749.372	-	1.597.749.372
Tại ngày 31/12/2025	<u>11.452.287.280</u>	<u>60.000.000</u>	<u>11.512.287.280</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2025	115.877.111.681	-	115.877.111.681
Tại ngày 31/12/2025	<u>114.279.362.309</u>	<u>-</u>	<u>114.279.362.309</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2025	-	60.000.000	60.000.000
Tại ngày 31/12/2025	<u>-</u>	<u>60.000.000</u>	<u>60.000.000</u>

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2025	115.877.111.681	-	-
Tại ngày 31/12/2025	<u>108.901.285.319</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG  
Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2025

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	01/01/2025		Phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm		Kết chuyển giảm khác	31/12/2025	
	VND		VND	VND		VND	VND	
Giá trị mua đất bờ sông		660.000.000	-	-	(660.000.000)		-	
Giá trị xây dựng dở dang kho ngoại quan, siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên		18.097.140.117	-	-	-		18.097.140.117	
Xí nghiệp Gạo Giồng Riêng		990.776.833	-	(990.776.833)	-		-	
Chi phí xây dựng dở dang khác		863.829.840	2.959.002.500	-	(1.644.048.436)		2.178.783.904	
	<b>20.611.746.790</b>	<b>2.959.002.500</b>		<b>(990.776.833)</b>	<b>(2.304.048.436)</b>		<b>20.275.924.021</b>	
5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết								
						<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>	
						VND	VND	
Đầu tư vào các công ty liên kết						59.217.954.000	59.217.954.000	
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết						32.260.407.606	24.166.906.704	
						<b>91.478.361.606</b>	<b>83.384.860.704</b>	

5.13 Đầu tư dài hạn khác	31/12/2025		Giá trị hợp lý	01/01/2025		Giá trị hợp lý
	Giá trị đầu tư	Dự phòng	VND	Giá trị đầu tư	Dự phòng	VND
	VND	VND		VND	VND	
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần chế biến thủy sản xuất khẩu Ngô	3.244.164.000	(3.244.164.000)	(*)	3.244.164.000	(3.244.164.000)	(*)
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	(5.756.769.920)	(*)	7.555.491.328	-	(*)
Công ty Cổ phần Du Lịch Kiên Giang	502.277.763	(502.277.763)	(*)	502.277.763	(502.277.763)	(*)
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	343.070.000	-	(*)	343.070.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương Mại Sabeco Sông Hậu	202.033.476	-	(*)	202.033.476	-	(*)
Công ty Cổ phần Sữa Vinamilk	8.960.000	-	(*)	8.960.000	-	(*)
	<b>11.855.996.567</b>	<b>(9.503.211.683)</b>		<b>11.855.996.567</b>	<b>(3.746.441.763)</b>	

(\*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025 của các khoản đầu tư này.



**5.14 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b><i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i></b>		
Công ty Cổ phần Hoàng Minh Nhật	37.669.999.000	-
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	4.829.020.049	6.779.128.094
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	7.274.788.950	26.977.474.870
Các nhà cung cấp khác	16.653.461.489	25.197.692.552
	<b>66.427.269.488</b>	<b>58.954.295.516</b>

**5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b><i>Trả trước của các khách hàng khác</i></b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinh Phát	11.668.477.800	11.668.477.800
Công ty Cổ phần Nông lâm sản Kiên Giang	19.315.252.483	19.315.252.483
Varnavas	7.974.124.946	3.569.986.380
Bbgm Rice Mill And Enterprices Corp	7.446.339.504	-
Vjrr Rice Corporation	7.519.563.720	-
Các khách hàng khác	18.017.149.940	8.070.610.088
	<b>71.940.908.393</b>	<b>42.624.326.751</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG  
Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2025

**5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	01/01/2025		Số phát sinh trong năm		31/12/2025	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	1.796.236.970	(1.206.209.834)	2.233.714.880	(3.319.872.289)	(1.206.209.834)	710.079.561
Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054	-	-	-	-	168.501.054
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	(652.146.927)	(652.146.927)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.251.423	(1.032.530.518)	9.472.933.223	(6.832.189.162)	-	1.755.464.966
Thuế thu nhập cá nhân	-	(46.156.996)	1.739.034.811	(1.540.940.808)	(51.803.451)	203.740.458
Thuế tài nguyên	100.000.000	-	8.472.000	(8.472.000)	-	100.000.000
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	2.275.434.678	(4.045.331.750)	(1.769.897.072)	-
Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
	<b>2.211.989.447</b>	<b>(2.284.897.348)</b>	<b>15.729.589.592</b>	<b>(16.398.952.936)</b>	<b>(3.680.057.284)</b>	<b>2.937.786.039</b>

Thuế giá trị gia tăng:

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.



**5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>		
Trích trước chi phí lãi vay	132.937.500	3.750.332.344
Trích trước chi phí khác	5.900.041.213	8.045.754.860
	<b>6.032.978.713</b>	<b>11.796.087.204</b>

**5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Doanh thu chưa thực hiện các tổ chức, cá nhân khác</b>		
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	525.000.000	315.000.000
Ông Nguyễn Đình Chuẩn - Cho thuê tài sản	90.000.000	120.000.000
Các đối tượng khác	279.500.000	191.000.000
	<b>894.500.000</b>	<b>626.000.000</b>

**5.19 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>		
Các khoản phải trả Nhà Nước về cổ phần hóa	6.201.022.641	6.201.022.641
Công ty TNHH Phát Triển Đầu Tư ECB	17.505.778.615	16.711.262.630
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam - Nhận ký quỹ	2.872.790.661	2.938.671.413
Các đối tượng khác - Phải trả khác	4.982.612.884	5.230.393.554
	<b>31.562.204.801</b>	<b>31.081.350.238</b>

**5.20 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b>				
Ngân hàng BIDV	377.138.755.876	377.138.755.876	302.605.813.971	302.605.813.971
Ngân hàng Vietcombank	309.154.639.742	309.154.639.742	246.888.624.784	246.888.624.784
Ngân hàng VIB	26.092.693.778	26.092.693.778	93.673.583.376	93.673.583.376
Ngân hàng VPB	19.887.663.560	19.887.663.560	36.538.269.431	36.538.269.431
Ngân hàng MBB	47.016.276.889	47.016.276.889	39.418.011.360	39.418.011.360
Ông Ngô Văn Đông Thịnh	8.000.000.000	8.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ông Lê Văn Mến	11.500.000.000	11.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Ngân hàng Agribank	-	-	6.773.413.173	6.773.413.173
- Vay dài hạn đến hạn trả				
	<b>798.790.029.845</b>	<b>798.790.029.845</b>	<b>738.397.716.095</b>	<b>738.397.716.095</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2025

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Tập đoàn (xem thuyết minh số 5.7 và 5.8)

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn cá nhân VND	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	12.500.000.000	719.124.302.922	6.773.413.173	738.397.716.095
Số tiền vay phát sinh trong năm	7.000.000.000	5.036.916.431.662	-	5.043.916.431.662
Số tiền vay đã trả trong năm	-	(4.976.750.704.739)	(6.773.413.173)	(4.983.524.117.912)
Tại ngày 31/12/2025	<b>19.500.000.000</b>	<b>779.290.029.845</b>	<b>-</b>	<b>798.790.029.845</b>

## 5.21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	174.547.319	354.868.836
Trích lập quỹ	2.367.648.624	1.978.858.483
Chi quỹ trong năm	(2.013.242.000)	(2.159.180.000)
Tại ngày 31 tháng 12	<b>528.953.943</b>	<b>174.547.319</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG  
Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính quý 4 năm 2025

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	364.738.330.000	(15.488.142.890)	17.958.924.642	38.291.673.659	397.838.749	405.898.624.160
Lãi năm 2024	-	-	-	25.549.999.821	14.415.749	25.564.415.570
Trích lập quỹ	-	-	3.122.320.211	(3.122.320.211)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.978.858.483)	-	(1.978.858.483)
Chi thường người lao động, Ban quản lý điều hành và các khoản khác	-	-	-	(3.745.256.238)	-	(3.745.256.238)
Giảm khác	-	-	-	(4.387.690.093)	-	(4.387.690.093)
Chia cổ tức	-	-	-	(10.942.149.900)	-	(10.942.149.900)
Tại ngày 31/12/2024	364.738.330.000	(15.488.142.890)	21.081.244.853	39.665.398.555	412.254.498	410.409.085.016
Tại ngày 01/01/2025	364.738.330.000	(15.488.142.890)	21.081.244.853	39.665.398.555	412.254.498	410.409.085.016
Lãi năm 2025	-	-	-	35.942.463.356	47.263.434	35.989.726.790
Trích lập quỹ	-	-	2.273.223.373	(2.273.223.373)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.367.648.624)	-	(2.367.648.624)
Chi thường người lao động, Ban quản lý điều hành và các khoản khác	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(14.589.533.200)	-	(14.589.533.200)
Tặng, giảm khác	-	(2.176.354.800)	(805.260.278)	102.148.732	26.127.572	(2.853.338.774)
Tại ngày 31/12/2025	364.738.330.000	(17.664.497.690)	22.549.207.948	55.979.605.446	485.645.504	426.088.291.208

5.22.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2025		01/01/2025	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp Nhà Nước	178.865.780.000	49,04%	178.865.780.000	49,04%
Công ty Xăng Dầu Khu Vực II - TNHH MTV	91.184.590.000	25,00%	91.184.590.000	25,00%
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	50.839.130.000	13,94%	50.839.130.000	13,94%
Quỹ Đầu Tư Phát Triển Kiên Giang	36.473.830.000	10,00%	36.473.830.000	10,00%
Các tổ chức, cá nhân khác	7.375.000.000	2,02%	7.375.000.000	2,02%
	364.738.330.000	100%	364.738.330.000	100%

**5.22.3 Cổ phiếu**

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	36.473.833	36.473.833

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

**5.23 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất**

**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	131.118,65	74.164,86
- Euro (EUR)	541,44	550,72

**Tài sản nhận giữ hộ:**

Tên hàng	ĐVT	Số lượng
Gạo trắng capuchia	kg	350.001
Gạo trắng OM 18 HT2025	kg	666.114
Gạo trắng 2517	kg	232.472
Gạo TP 5451 HT2025	kg	198.567
Gạo trắng ST25 2025	kg	294.657
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		1.741.811



**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.610.843.848.077</b>	<b>1.227.023.550.415</b>
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	1.609.925.247.952	1.225.350.930.816
Doanh thu cung cấp dịch vụ	918.600.125	1.672.619.599
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>11.147.154.405</b>	<b>21.862.751.186</b>
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	11.844.922	-
Hàng bán bị trả lại	11.112.991.970	21.639.332.540
Giảm giá hàng bán	22.317.513	223.418.646
	<b>1.599.696.693.672</b>	<b>1.205.160.799.229</b>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Giá vốn hàng bán	1.534.821.196.672	1.160.086.783.575
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.874.800.058	-
	<b>1.536.695.996.730</b>	<b>1.160.086.783.575</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.030.357.043	5.477.330.319
Doanh thu tài chính khác	2.243.447.631	707.643.798
	<b>5.273.804.674</b>	<b>6.184.974.117</b>

**6.4 Chi phí tài chính**

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	5.695.927.507	705.827.778
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.848.498.093	-
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	303.894.084	2.380.580.985
	<b>7.848.319.684</b>	<b>3.086.408.763</b>

**6.5 Chi phí bán hàng**

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	8.610.218.144	9.389.913.980
Chi phí vận chuyển bốc xếp	5.644.779.311	1.663.336.266
Chi phí xuất khẩu	16.465.703.116	8.164.755.083
Chi phí bán hàng khác	10.516.932.306	8.564.078.735
	<b>41.237.632.877</b>	<b>27.782.084.064</b>

**6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.776.290.808	17.805.132.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.438.932.125	2.438.199.196
Chi phí quản lý khác	5.926.518.091	3.186.106.076
	<b>21.141.741.024</b>	<b>23.429.438.225</b>

**6.7 Thu nhập khác**

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	90.909.091	-
Trong đó:		
<i>Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định</i>	<i>90.909.091</i>	<i>-</i>
<i>Giá trị còn lại của tài sản thanh lý</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Thu tiền hỗ trợ, tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	4.076.918.260	-
Thu nhập khác	1.546.701.077	1.654.929.047
	<b>5.714.528.428</b>	<b>1.654.929.047</b>

**6.8 Chi phí khác**

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Chi thanh lý tài sản cố định	-	2.727.248.644
Trong đó:		
<i>Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định</i>	<i>-</i>	<i>(24.910.665.319)</i>
<i>Giá trị còn lại của tài sản thanh lý</i>	<i>-</i>	<i>27.637.913.963</i>
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	1.019.973.560	-
Chi phí khác	1.339.334	26.496.703
	<b>1.021.312.894</b>	<b>2.753.745.347</b>



**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	246.399.733.674	144.579.445.099
Chi phí nhân công	31.767.608.522	31.341.133.162
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.198.776.149	5.157.315.016
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.609.835.220	19.150.261.186
Chi phí khác	11.618.848.383	7.459.035.024
	<b>322.594.801.948</b>	<b>207.687.189.487</b>

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 4 năm 2025 VND	Quý 4 năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.411.503.212	(2.446.439.885)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.411.503.212	(2.446.439.885)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	36.473.833	36.473.833
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>66</b>	<b>(67)</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**7.1 Tiền thu từ đi vay**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.043.916.431.662	4.843.762.570.504

**7.2 Tiền trả nợ gốc vay**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.983.524.117.912	4.826.400.643.896

**8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Tập đoàn có các tài sản tài chính như phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

**i Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.



ii **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>			
Các khoản vay và nợ	798.790.029.845	-	798.790.029.845
Phải trả người bán	66.427.269.488	-	66.427.269.488
Phải trả khác và chi phí phải trả	37.595.183.514	-	37.595.183.514
	<b>902.812.482.847</b>	<b>-</b>	<b>902.812.482.847</b>
<b>Ngày 01 tháng 01 năm 2025</b>			
Các khoản vay và nợ	738.397.716.095	-	738.397.716.095
Phải trả người bán	58.954.295.516	-	58.954.295.516
Phải trả khác và chi phí phải trả	42.877.437.442	-	42.877.437.442
	<b>840.229.449.053</b>	<b>-</b>	<b>840.229.449.053</b>

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 (xem tại thuyết minh 5.9 và 5.10).

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Phải thu khách hàng	235.106.022.323	107.975.883.799	235.106.022.323	107.975.883.799
Các khoản phải thu khác	24.209.881.971	26.005.080.230	24.209.881.971	25.261.208.396
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.855.996.567	8.109.554.804	2.352.784.884	8.109.554.804
Tiền	27.742.848.859	42.330.752.038	27.742.848.859	42.330.752.038
	<b>298.914.749.720</b>	<b>184.421.270.871</b>	<b>289.411.538.037</b>	<b>183.677.399.037</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	798.790.029.845	738.397.716.095	798.790.029.845	738.397.716.095
Phải trả người bán	66.427.269.488	58.954.295.516	66.427.269.488	58.954.295.516
Phải trả khác	37.595.183.514	42.877.437.442	37.595.183.514	42.877.437.442
	<b>902.812.482.847</b>	<b>840.229.449.053</b>	<b>902.812.482.847</b>	<b>840.229.449.053</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.



## 9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 9.1 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

#### Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

#### Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn có hoạt động kinh doanh chính theo khu vực địa lý là hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.


Quý 4 năm 2025	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	435.079.275.124	1.164.617.418.548	1.599.696.693.672
Chi phí phân bổ	(417.944.590.989)	(1.118.751.405.741)	(1.536.695.996.730)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>17.134.684.135</b>	<b>45.866.012.807</b>	<b>63.000.696.942</b>
Chi phí không phân bổ			(62.379.373.901)
Doanh thu hoạt động tài chính			7.431.454.290
Chi phí hoạt động tài chính			(7.848.319.684)
Thu nhập khác			5.714.528.428
Chi phí khác			(1.021.312.894)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>4.897.673.181</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.485.238.231)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>2.412.434.950</b>
<b>Vào ngày 31/12/2025</b>			
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tài sản của bộ phận	156.974.535.354	66.027.794.507	223.002.329.861
Tài sản không phân bổ			1.209.901.526.854
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.432.903.856.715</b>
Nợ phải trả không phân bổ			1.006.815.565.507
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>1.006.815.565.507</b>





Quý 4 năm 2024	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	312.033.680.928	893.127.118.301	1.205.160.799.229
Chi phí phân bổ	(300.363.361.890)	(859.723.421.685)	(1.160.086.783.575)
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>11.670.319.038</b>	<b>33.403.696.616</b>	<b>45.074.015.654</b>
Chi phí không phân bổ			(51.211.522.289)
Doanh thu hoạt động tài chính			7.780.053.583
Chi phí hoạt động tài chính			(3.086.408.763)
Thu nhập khác			1.654.929.047
Chi phí khác			(2.753.745.347)
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			<b>(2.542.678.115)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			104.240.216
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>(2.438.437.899)</b>
<b>Vào ngày 31/12/2024</b>			
<b>Tài sản và nợ phải trả</b>			
Tài sản của bộ phận	80.148.416.066	40.441.639.195	120.590.055.261
Tài sản không phân bổ			1.200.550.357.943
<b>Tổng tài sản</b>			<b>1.321.140.413.204</b>
Nợ phải trả không phân bổ			910.731.328.188
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>910.731.328.188</b>

## 9.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

  
**HUỲNH KIM OANH**  
Người lập biểu

  
**LÊ THỊ THUỶ**  
Kế toán trưởng

  
**ĐẶNG VĂN LÀNH**  
Tổng Giám đốc  
An Giang, ngày 30 tháng 01 năm 2026

